CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No.125/2021//TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 27 tháng 01 năm 2021
As at 27 Jan 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **26/01/2021**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	*Securities code*	*Quantity*	*Weight*
I	**Chứng khoán/Securities**		
1	BID	200	0.6%
2	CTG	1,100	2.8%
3	EIB	1,600	2.3%
4	FPT	900	4.2%
5	GAS	100	0.6%
6	HDB	1,700	3.1%
7	HPG	2,800	8.6%
8	KDH	500	1.3%
9	MBB	2,600	4.6%
10	MSN	600	4.1%
11	MWG	400	3.7%
12	NVL	500	2.8%
13	PLX	200	0.8%
14	PNJ	200	1.2%
15	POW	700	0.7%
16	REE	200	0.8%
17	ROS	800	0.3%
18	SAB	100	1.4%
19	SBT	300	0.5%
20	SSI	500	1.2%
21	STB	2,600	3.5%
22	TCB	3,800	9.6%
23	TCH	300	0.6%
24	VCB	600	4.3%
25	VHM	600	4.2%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	*Securities code*	*Quantity*	*Weight*
26	VIC	900	6.6%
27	VJC	400	3.8%
28	VNM	1,000	7.6%
29	VPB	2,600	6.6%
30	VRE	700	1.9%
II	**Tiền/Cash(VND)**	**87,400,681**	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1,337,071,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1,424,471,681**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **87,400,681**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	33,700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	44,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	EIB	20,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	FPT	67,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	132,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	87,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	54,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
8	TCB	35,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	35,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 26/01/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 25/01/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	3.00	0.00	3.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	4,900,000.00	300,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	13,810.00	14,340.00	-530.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	69,799,112,375.00	69,941,414,625.00	-142,302,250.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,424,471,681.00	1,427,375,808.00	-2,904,127.00
của 1 CCQ/ per Share	14,244.71	14,273.75	-29.04
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,125.09	1,154.29	-29.20

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 25/01/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/01/2021

Đại diện tổ chức
Organization representative

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC